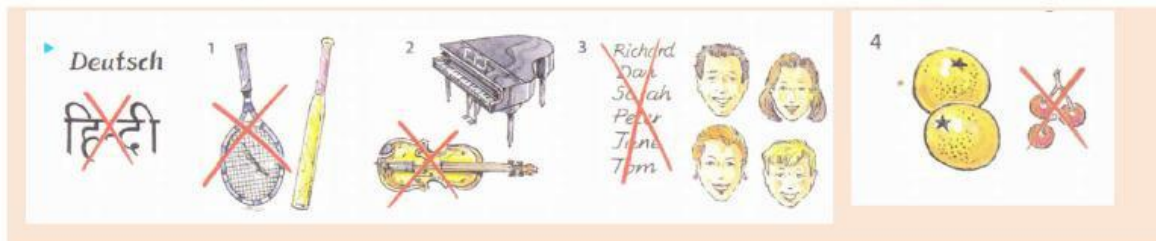


can - could (có thể)

I. Cách dùng:

1. “ can ” – nghĩa là có thể, chúng ta dùng để nói về năng lực của ai đó	I <u>can speak</u> French. (Tôi có thể nói tiếng Pháp)
2. Dùng “ can’t ” để nói về việc chúng ta không thể làm	I <u>can’t swim</u> in the ocean. (Tôi không thể bơi ở biển)
3. Dùng “ Can + S ...? ” để đặt câu hỏi.	<u>Can you sing?</u> (Bạn có hát được không?)
4. “ could ” – nghĩa là đã có thể, là dạng quá khứ của “ can ”	I <u>could talk</u> when I was fourteen months old. (Tôi đã có thể nói khi tôi 14 tháng tuổi) I <u>couldn’t</u> understand the lesson yesterday. (Tôi đã không thể hiểu bài học ngày hôm qua)

Bài 1: Viết các câu miêu tả David, sử dụng “can” và “can’t” để miêu tả việc anh ấy có thể và không thể làm. Dùng “but” ở giữa 2 câu:



► (speak) **He can speak German, but he can’t speak Hindi.**

1. (play) baseball.

2. (play) the violin.

3. (remember)

4. (eat) cherries.

Bài 2: Đặt câu hỏi với “can”:

► ‘Little Lilya is ten months old now.’ (walk) => **Can she walk?**

► ‘John is starting the violin.’ (what/play) **What can he play?**

1 ‘My brother wants to work in a restaurant.’ (cook)

- 2 'My daughter's going to Spain.' (speak Spanish)
- 3 'Bill and Lisa want to buy a house.' (how much/pay)
- 4 'Can I help in any way?' (drive a bus)
- 5 'Some colours look bad on me.' (wear red)
- 6 'Jessica and I have got a lovely hotel room.' (see the sea)
- 7 'I want to learn the piano.' (read music)
- 8 'My brother is looking for a job.' (what/do)
- 9 'I can't eat cheese.' (eat butter)
- 10 'My sister is one year old today.' (talk)

Bài 3: Viết 3 việc bạn có thể làm, 3 việc bạn không thể làm

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5
- 6

Bài 4: Chọn động từ phù hợp nhất để kết hợp với "could":

My brother's baby was unusual. At three months old she (► say/speak) **could say** 15 words. At a year old she (1 name/count) _____ all the colours, and she (2 speak/count) _____ to 100. At three she (3 read/learn) _____ easy books. She (4 not think/not write) _____ but she (5 play/tell) _____ wonderful stories, and she (6 remember/believe) _____ every story that she heard. She (7 not walk/not cry) _____ until she was nearly two, though.

Bài 5: Bạn đã có thể làm được việc gì khi 6 tuổi? Dùng "could" hoặc "couldn't" với các từ ở dưới để đặt câu đúng với bản thân:

climb trees - dance - fight - play chess - play the piano - read - run fast - sing - write

- 1

2 _____

3 _____

4 _____

5 _____

6 _____

7 _____

8 _____

9 _____

1. “ can ” không thể đứng sau các trợ động từ hoặc động từ khác.	I will can speak English well in the future. (Tôi sẽ có thể nói tiếng Anh tốt trong tương lai) Linda wants to can skateboard. (Linda muốn có thể trượt ván)
2. Dùng “ be able to ” để thay thế cho “ can ” ở trong trường hợp này	I <u>will be able to speak</u> English well in the future. Linda <u>wants to be able to skateboard</u> .

ENGLISH